

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung (1)                                                                | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh         |               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|---------------|
|            |                                                                             |                        |                        | Tuyệt đối       | Tương đối (%) |
| A          | B                                                                           | 1                      | 2                      | 3=2-1           | 4=2/1         |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                                  | <b>229,169,000,000</b> | <b>337,686,252,496</b> | 108,517,252,496 | 147.35        |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                                    | <b>1,919,000,000</b>   | <b>4,450,348,822</b>   | 2,531,348,822   | 231.91        |
| -          | Thu NSDP hưởng 100%                                                         | 504,000,000            | 1,276,429,588          | 772,429,588     | 253.26        |
| -          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                                   | 1,415,000,000          | 3,173,919,234          | 1,758,919,234   | 224.31        |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                    | <b>227,250,000,000</b> | <b>330,303,304,305</b> | 103,053,304,305 | 145.35        |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                               | 204,840,000,000        | 204,333,917,000        | -506,083,000    | 99.75         |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                                     | 22,410,000,000         | 125,969,387,305        | 103,559,387,305 | 562.11        |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                          |                        |                        | 0               |               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                                           |                        |                        | 0               |               |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                            |                        | <b>2,932,599,369</b>   | 2,932,599,369   |               |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                        | <b>229,169,000,000</b> | <b>337,686,252,496</b> | 108,517,252,496 | 147.35        |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                                | <b>208,729,283,199</b> | <b>290,252,367,057</b> | 81,523,083,858  | 139.06        |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                       | 950,000,000            | 7,656,230,000          | 6,706,230,000   | 805.92        |
| 2          | Chi thường xuyên                                                            | 202,922,189,199        | 280,208,949,057        | 77,286,759,858  | 138.09        |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                      |                        |                        | 0               |               |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                            |                        |                        | 0               |               |
| 5          | Dự phòng ngân sách                                                          | 4,857,094,000          | 2,387,188,000          | -2,469,906,000  | 49.15         |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                        |                        |                        | 0               |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                        | <b>20,440,000,000</b>  | <b>19,173,286,743</b>  | -1,266,713,257  | 93.80         |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                      | 2,606,000,000          | 2,018,432,000          | -587,568,000    | 77.45         |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                     | 17,834,000,000         | 17,154,854,743         | -679,145,257    | 96.19         |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                        |                        | <b>28,260,598,696</b>  | 28,260,598,696  |               |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>                                |                        |                        |                 |               |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                              |                        |                        |                 |               |
| <b>I</b>   | <b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>                                           |                        |                        |                 |               |
| <b>II</b>  | <b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b> |                        |                        |                 |               |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                |                        |                        |                 |               |
| <b>I</b>   | <b>Vay để bù đắp bội chi</b>                                                |                        |                        |                 |               |
| <b>II</b>  | <b>Vay để trả nợ gốc</b>                                                    |                        |                        |                 |               |
| <b>G</b>   | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>                                 |                        |                        |                 |               |

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số:        /NQ-HĐND, ngày    tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung (1)                              | Dự toán         | Quyết toán      | Tương đối (%) |
|------------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| A          | B                                         | 1               | 2               | 3=2/1         |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                          | 229,169,000,000 | 337,686,252,496 | 147.4         |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                | 229,169,000,000 | 337,686,252,496 | 147.4         |
| 1          | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp    | 1,919,000,000   | 4,450,348,822   | 231.9         |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên         | 227,250,000,000 | 330,303,304,305 | 145.3         |
| -          | Thu bổ sung cân đối ngân sách             | 204,840,000,000 | 204,333,917,000 | 99.8          |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                   | 22,410,000,000  | 125,969,387,305 | 562.1         |
| 3          | Thu kết dư                                |                 |                 |               |
| 4          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang |                 | 2,932,599,369   |               |
| 5          | Các khoản thu để lại q.ly chi qua NSNN    |                 |                 |               |
| 6          | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên         |                 |                 |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                      | 229,169,000,000 | 337,686,252,496 | 147.4         |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã   | 229,169,000,000 | 309,425,653,800 | 135.0         |
| 3          | Chi chuyển nguồn sang năm sau             |                 | 28,260,598,696  |               |
| <b>III</b> | <b>Kết dư</b>                             | 2               |                 |               |

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị tính: Đồng

| ST<br>T   | Nội dung                                         | Dự toán                |                        | Quyết toán             |                        | So sánh (%)     |               |
|-----------|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|---------------|
|           |                                                  | Tổng thu NSNN          | Thu NSDP               | Tổng thu NSNN          | Thu NSDP               | Tổng thu NSNN   | Thu NSDP      |
| A         | B                                                | 1                      | 2                      | 3                      | 4                      | 5=3/1           | 6=4/2         |
|           | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)</b>               | <b>230,038,000,000</b> | <b>229,169,000,000</b> | <b>382,154,289,917</b> | <b>337,686,252,496</b> | <b>166.13</b>   | <b>147.35</b> |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>                     | <b>2,788,000,000</b>   | <b>1,919,000,000</b>   | <b>48,918,386,243</b>  | <b>4,450,348,822</b>   | <b>1,754.60</b> | <b>231.91</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                               | <b>2,788,000,000</b>   | <b>1,919,000,000</b>   | <b>48,918,386,243</b>  | <b>4,450,348,822</b>   | 1,754.60        | 231.91        |
| 1         | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước             |                        |                        | 435,076,998            | -                      |                 |               |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                          |                        |                        | 299,288,916            |                        |                 |               |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                     |                        |                        | 135,788,082            |                        |                 |               |
| 2         | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh          | 1,480,000,000          | 886,000,000            | 10,460,683,613         | 1,149,661,727          | 706.80          | 129.76        |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                          | 1,400,000,000          | 830,000,000            | 8,448,285,175          | 1,127,405,138          | 603.45          | 135.83        |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 80,000,000             | 56,000,000             | 339,169,115            |                        | 423.96          | -             |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                         |                        |                        | 35,934,984             | 25,154,492             |                 |               |
|           | - Thuế tài nguyên                                |                        |                        | 1,637,294,339          | (2,897,903)            |                 |               |
|           | - Thu khác về thuế                               |                        |                        |                        |                        |                 |               |
| 3         | Thuế thu nhập cá nhân                            | 755,000,000            | 529,000,000            | 2,656,495,233          | 1,496,849,717          | 351.85          | 282.96        |
| 4         | Lệ phí trước bạ                                  |                        |                        | 9,148,113,346          | 347,319,082            |                 |               |
| 5         | Thu phí, lệ phí                                  | 307,000,000            | 258,000,000            | 1,064,584,866          | 620,240,366            | 346.77          | 240.40        |
|           | - Phí và lệ phí trung ương                       |                        |                        |                        |                        |                 |               |
|           | - Phí và lệ phí tỉnh                             |                        |                        |                        |                        |                 |               |
|           | - Phí và lệ phí xã, phường                       | 307,000,000            | 258,000,000            |                        | 620,240,366            | -               | 240.40        |
| 6         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                 |                        |                        | 180,088,708            | 180,088,708            |                 |               |
| 7         | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                 |                        |                        | 444,785,019            |                        |                 |               |
| 8         | Thu tiền sử dụng đất                             |                        |                        | 23,785,419,012         |                        |                 |               |
| 9         | Thu hoạt động xổ số kiến thiết                   |                        |                        | 5,000                  |                        |                 |               |
| 9         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản          |                        |                        | 477,000                |                        |                 |               |
| 10        | Thu khác ngân sách                               | 16,000,000             | 16,000,000             | 631,687,448            | 545,219,222            | 3,948.05        | 3,407.62      |
| 11        | Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác | 230,000,000            | 230,000,000            | 110,970,000            | 110,970,000            | 48.25           | 48.25         |
| <b>B</b>  | <b>B/ Thu chuyển giao ngân sách</b>              | <b>227,250,000,000</b> | <b>227,250,000,000</b> | <b>330,303,304,305</b> | <b>330,303,304,305</b> | 145.35          | 145.35        |
| <b>I</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>         | <b>227,250,000,000</b> | <b>227,250,000,000</b> | <b>330,303,304,305</b> | <b>330,303,304,305</b> | 145.35          | 145.35        |
| 1         | Thu bổ sung cân đối                              | 204,840,000,000        | 204,840,000,000        | 204,333,917,000        | 204,333,917,000        | 99.75           | 99.75         |
| 2         | Thu bổ sung có mục tiêu                          | 22,410,000,000         | 22,410,000,000         | 125,969,387,305        | 125,969,387,305        | 562.11          | 562.11        |
| 3         | Bổ sung cải cách tiền lương                      |                        |                        |                        |                        |                 |               |
| <b>II</b> | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>         |                        |                        | -                      |                        |                 |               |
| <b>C</b>  | <b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>                      |                        |                        | -                      | -                      |                 |               |
| <b>D</b>  | <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b> |                        |                        | <b>2,932,599,369</b>   | <b>2,932,599,369</b>   |                 |               |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán         | Quyết toán      | So sánh (%) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| A   | B                                                                                                                                                                                             | 1               | 2               | 3=2/1       |
|     | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                                                                                                                 | 229,169,000,000 | 337,686,252,496 | 147         |
| A   | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                                                                                                              | 208,729,000,000 | 290,252,367,057 | 139         |
| I   | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                         | 950,000,000     | 7,656,230,000   | 806         |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      |                 | 6,706,230,000   |             |
|     | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                                  |                 |                 |             |
| -   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                 | 392,900,000     |             |
| -   | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                 | 1,391,282,000   |             |
| -   | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                 | 892,900,000     |             |
| -   | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     |                 | 2,730,465,000   |             |
| -   | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      |                 | 1,298,683,000   |             |
| -   | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      |                 | 0               |             |
| 2   | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                 | 0               |             |
| 3   | Chi đầu tư phát triển khác (Thường nông thôn mới cho các xã cũ)                                                                                                                               | 950,000,000     | 950,000,000     | 100         |
| II  | Chi thường xuyên                                                                                                                                                                              | 202,922,189,199 | 280,208,949,057 | 138         |
|     | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                 |                 |             |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 111,846,583,500 | 117,011,779,442 | 105         |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                 |                 |             |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                                                                                                        |                 |                 |             |
| IV  | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                                                                                                              |                 |                 |             |
| V   | Dự phòng ngân sách                                                                                                                                                                            | 4,857,094,000   | 2,387,188,000   | 49          |
| VI  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                                                                                                                          |                 |                 |             |
| B   | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU                                                                                                                                                                 | 20,440,000,000  | 19,173,286,743  | 94          |
| I   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                        | 2,606,000,000   | 2,018,432,000   | 77          |
| 1   | Chương trình MTQG XD nông thôn mới                                                                                                                                                            | 1,439,000,000   | 1,034,889,000   | 72          |
| 2   | Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                         | 1,167,000,000   | 815,543,000     | 70          |
| 3   | Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                       |                 | 168,000,000     |             |
|     |                                                                                                                                                                                               |                 |                 |             |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                                                                                                                                       | 17,834,000,000  | 17,154,854,743  | 96          |
| 1   | Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS                                                                                                                                                 | 56,290,000      | 56,290,000      | 100         |
| 2   | KP phục vụ tại Đền thờ Vua Hàm Nghi và các tướng sỹ Cần Vương                                                                                                                                 | 220,000,000     | 220,000,000     | 100         |
| 3   | Kinh phí hoạt động Khu DT trụ sở Chính phủ cách mạng LTMNVN                                                                                                                                   | 200,000,000     | 200,000,000     | 100         |
| 4   | KP phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng                                                                                                      | 500,000,000     | 500,000,000     | 100         |
| 5   | QL vận hành lò đốt rác (Trung tâm QLC chợ)                                                                                                                                                    | 1,500,000,000   | 1,500,000,000   | 100         |
| 6   | Hỗ trợ KP cho địa phương do không cân đối đủ nguồn                                                                                                                                            | 3,788,945,743   | 3,110,246,743   | 82          |
| 6.1 | Chi hỗ trợ địa phương do không cân đối đủ nguồn                                                                                                                                               | 2,951,100,000   | 2,272,401,000   | 77          |
| -   | Đường giao thông khu phố 9, thị trấn Cam Lộ                                                                                                                                                   | 1,100,000,000   | 1,091,029,000   | 99          |
| -   | Đường giao thông liên thôn Cam Vũ 3, Thiện Chánh (GD1) xã Cam Thủy                                                                                                                            | 251,100,000     | 251,100,000     | 100         |
| -   | Đường giao thông liên thôn Cam Vũ 3, Thiện Chánh (GD2) xã Cam Thủy                                                                                                                            | 1,100,000,000   | 435,707,000     | 40          |
| -   | Đường giao thông khu phố 5 (Kiệt 6 đường Cần Vương)                                                                                                                                           | 500,000,000     | 494,565,000     | 99          |
| 6.2 | Tiếp xúc cử tri của HĐND huyện tại các xã, thị trấn: 2 triệu đồng/xã, thị trấn                                                                                                                | 8,000,000       | 8,000,000       | 100         |
| 6.3 | Hoà giải cơ sở:                                                                                                                                                                               | 42,000,000      | 42,000,000      | 100         |
| 6.4 | Các chính sách về giáo dục và đào tạo (Cấp cho các trường tại QĐ 1605/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của huyện)                                                                                       | 787,845,743     | 787,845,743     | 100         |
| -   | Trường MN Hướng Dương                                                                                                                                                                         | 9,534,912       | 9,534,912       | 100         |
| -   | Trường MN Măng Non                                                                                                                                                                            | 0               | 0               |             |
| -   | Trường MN Hòa Mi                                                                                                                                                                              | 0               | 0               |             |
| -   | Trường MN Hoa Mai                                                                                                                                                                             | 20,224,393      | 20,224,393      | 100         |
| -   | Trường MN Bình Minh                                                                                                                                                                           | 5,827,140       | 5,827,140       | 100         |
| -   | Trường MN Sơn Ca                                                                                                                                                                              | 38,423,104      | 38,423,104      | 100         |
| -   | Trường TH Cam Lộ                                                                                                                                                                              | 90,629,058      | 90,629,058      | 100         |
| -   | Trường THCS Trần Hưng Đạo                                                                                                                                                                     | 0               | 0               |             |
| -   | Trường TH&THCS Cam Thành                                                                                                                                                                      | 80,172,290      | 80,172,290      | 100         |
| -   | Trường TH&THCS Tân Lâm                                                                                                                                                                        | 76,188,230      | 76,188,230      | 100         |
| -   | Trường TH&THCS Cam Nghĩa                                                                                                                                                                      | 171,631,842     | 171,631,842     | 100         |
| -   | Trường TH&THCS Lê Thế Hiếu                                                                                                                                                                    | 105,359,169     | 105,359,169     | 100         |
| -   | Kinh phí huyện chuyển qua                                                                                                                                                                     | 189,855,605     | 189,855,605     | 100         |
| 7   | Bổ sung KP thực hiện các chính sách của địa phương                                                                                                                                            | 2,700,818,000   | 2,700,818,000   | 100         |
| 7.1 | Hỗ trợ chế độ nhân viên Khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh                                                                                           | 157,248,000     | 157,248,000     | 100         |
| 7.2 | Hỗ trợ chế độ Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh (80% NS tỉnh đảm bảo)                                                                    | 1,394,570,000   | 1,394,570,000   | 100         |
| 7.3 | Kinh phí tiền lương HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP                                                                                                                                            | 1,149,000,000   | 1,149,000,000   | 100         |
| -   | Trường MN Hướng Dương                                                                                                                                                                         | 93,464,280      | 93,464,280      | 100         |
| -   | Trường MN Măng Non                                                                                                                                                                            | 210,234,960     | 210,234,960     | 100         |
| -   | Trường MN Hoa Mai                                                                                                                                                                             | 78,542,568      | 78,542,568      | 100         |
| -   | Trường MN Bình Minh                                                                                                                                                                           | 75,734,568      | 75,734,568      | 100         |
| -   | Trường TH Cam Lộ                                                                                                                                                                              | 104,145,912     | 104,145,912     | 100         |
| -   | Trường TH&THCS Cam Nghĩa                                                                                                                                                                      | 239,235,984     | 239,235,984     | 100         |
| -   | Trường TH&THCS Lê Thế Hiếu                                                                                                                                                                    | 119,617,992     | 119,617,992     | 100         |
| -   | Trường THCS Trần Hưng Đạo                                                                                                                                                                     | 90,925,848      | 90,925,848      | 100         |
| -   | Trường TH&THCS Tân Lâm                                                                                                                                                                        | 106,953,912     | 106,953,912     | 100         |
| -   | Huyện chuyển qua                                                                                                                                                                              | 30,143,976      | 30,143,976      | 100         |
| 8   | KP thực hiện các chính sách ASXH ngân sách Trung ương hỗ trợ                                                                                                                                  | 7,943,500,000   | 7,943,500,000   | 100         |
| 9   | Số bổ sung có mục tiêu đã chi huyện cũ chuyển qua                                                                                                                                             | 924,000,000     | 924,000,000     | 100         |
| C   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                                                                                                                                                                 |                 | 28,260,598,696  |             |

# **QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh                |               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
|            |                                                                                                                                                                                               |                        |                        | Tuyệt đối              | Tương đối (%) |
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1                      | 2                      | 3=2-1                  | 4=2/1         |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>229,169,000,000</b> | <b>337,686,252,496</b> | <b>108,517,252,496</b> | <b>147.4</b>  |
| <b>A</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                                     | <b>229,169,000,000</b> | <b>309,425,653,800</b> | <b>80,256,653,800</b>  | <b>135.0</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>950,000,000</b>     | <b>7,656,230,000</b>   | <b>6,706,230,000</b>   | <b>805.9</b>  |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      |                        | 6,706,230,000          | 6,706,230,000          |               |
|            | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                                                                                                                                                           |                        |                        | 0                      |               |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                        | 392,900,000            | 392,900,000            |               |
| -          | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                        | 1,391,282,000          | 1,391,282,000          |               |
| -          | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                        | 892,900,000            | 892,900,000            |               |
| -          | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     |                        | 2,730,465,000          | 2,730,465,000          |               |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      |                        | 1,298,683,000          | 1,298,683,000          |               |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      |                        | 0                      | 0                      |               |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                        | 0                      | 0                      |               |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | 950,000,000            | 950,000,000            | 0                      | 100.0         |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>223,362,000,000</b> | <b>301,769,423,800</b> | <b>78,407,423,800</b>  | <b>135.1</b>  |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 111,846,583,500        | 117,011,779,442        | 5,165,195,942          | 104.6         |
| -          | Chi khoa học và công nghệ (2)                                                                                                                                                                 |                        |                        | 0                      |               |
| -          | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                | 2,041,820,000          | 3,812,288,581          | 1,770,468,581          | 186.7         |
| -          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         | 307,500,000            | 865,994,800            | 558,494,800            | 281.6         |
| -          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  | 1,666,949,400          | 1,606,949,400          | -60,000,000            | 96.4          |
| -          | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         | 1,586,602,622          | 2,730,365,472          | 1,143,762,850          | 172.1         |
| -          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        | 110,336,000            | 1,292,238,140          | 1,181,902,140          | 1171.2        |
| -          | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          | 167,987,001            | 429,739,201            | 261,752,200            | 255.8         |
| -          | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 1,507,935,000          | 2,458,880,900          | 950,945,900            | 163.1         |
| -          | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 3,146,052,000          | 13,413,648,680         | 10,267,596,680         | 426.4         |
| -          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    | 58,838,078,277         | 128,373,438,238        | 69,535,359,961         | 218.2         |
| -          | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            | 20,657,682,399         | 28,311,855,391         | 7,654,172,992          | 137.1         |
| -          | Chi thường xuyên khác                                                                                                                                                                         | 1,044,663,000          | 1,462,245,555          | 417,582,555            | 140.0         |
| -          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                        | 2,606,000,000          |                        |                        |               |
| -          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                                                                                                                                       | 17,834,000,000         |                        |                        |               |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>                                                                                                                             |                        |                        | 0                      |               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>                                                                                                                                                   |                        |                        | 0                      |               |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>4,857,000,000</b>   |                        | 0                      | 0.0           |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   |                        |                        | 0                      |               |
| <b>B</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |                        | <b>28,260,598,696</b>  | <b>28,260,598,696</b>  |               |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ  
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung (1)                                                                                                                | Dự toán năm 2025 | Bao gồm            |                 | Quyết toán      | Bao gồm            |                 | So sánh (%)          |                    |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------|-----------------|----------------------|--------------------|--------------|
|     |                                                                                                                             |                  | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã    |                 | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã    | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| A   | B                                                                                                                           | 1=2+3            | 2                  | 3               | 4=5+6           | 5                  | 6               | 7=4/1                | 8=5/2              | 9=6/3        |
|     | TỔNG CHI NSDP                                                                                                               | 229,169,000,000  | 0                  | 229,169,000,000 | 337,686,252,496 | 0                  | 337,686,252,496 | 147.35               |                    | 147.35       |
| A   | CHI CÂN ĐỐI NSDP                                                                                                            | 208,729,000,000  | 0                  | 208,729,000,000 | 290,252,367,057 | 0                  | 290,252,367,057 | 139.06               |                    | 139.06       |
| I   | Chi đầu tư phát triển                                                                                                       | 950,000,000      | 0                  | 950,000,000     | 7,656,230,000   | 0                  | 7,656,230,000   | 805.9                |                    | 805.9        |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                    |                  |                    |                 | 6,706,230,000   | 0                  | 6,706,230,000   |                      |                    |              |
|     | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| -   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                          |                  |                    |                 | 392,900,000     |                    | 392,900,000     |                      |                    |              |
| -   | Chi văn hóa thông tin                                                                                                       |                  |                    |                 | 1,391,282,000   |                    | 1,391,282,000   |                      |                    |              |
| -   | Chi thể dục thể thao                                                                                                        |                  |                    |                 | 892,900,000     |                    | 892,900,000     |                      |                    |              |
| -   | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                   |                  |                    |                 | 2,730,465,000   |                    | 2,730,465,000   |                      |                    |              |
| -   | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                    |                  |                    |                 | 1,298,683,000   |                    | 1,298,683,000   |                      |                    |              |
| 2   | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| 3   | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                  | 950,000,000      |                    | 950,000,000     | 950,000,000     |                    | 950,000,000     | 100.0                |                    | 100.0        |
| II  | Chi thường xuyên                                                                                                            | 202,922,000,000  |                    | 202,922,000,000 | 280,208,949,057 |                    | 280,208,949,057 | 138.1                |                    | 138.1        |
|     | Trong đó:                                                                                                                   |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                          | 111,847,000,000  |                    | 111,847,000,000 | 117,011,779,442 |                    | 117,011,779,442 | 104.6                |                    | 104.6        |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                   |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                                      |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| IV  | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                                            |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| V   | Dự phòng ngân sách                                                                                                          | 4,857,000,000    |                    | 4,857,000,000   | 2,387,188,000   |                    | 2,387,188,000   | 49.1                 |                    | 49.1         |
| VI  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                                                        |                  |                    |                 |                 |                    |                 |                      |                    |              |
| B   | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU                                                                                               | 20,440,000,000   | 0                  | 20,440,000,000  | 19,173,286,743  | 0                  | 19,173,286,743  | 93.8                 |                    | 93.8         |
| I   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                      | 2,606,000,000    |                    | 2,606,000,000   | 2,018,432,000   |                    | 2,018,432,000   | 77.5                 |                    | 77.5         |
| 1   | Chương trình MTQG XD nông thôn mới                                                                                          | 1,439,000,000    |                    | 1,439,000,000   | 1,034,889,000   |                    | 1,034,889,000   | 71.9                 |                    | 71.9         |
| 2   | Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững                                                                                       | 1,167,000,000    |                    | 1,167,000,000   | 815,543,000     |                    | 815,543,000     | 69.9                 |                    | 69.9         |
| 3   | Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                     | 0                |                    | 0               | 168,000,000     |                    | 168,000,000     |                      |                    |              |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                                                                     | 17,834,000,000   |                    | 17,834,000,000  | 17,154,854,743  | 0                  | 17,154,854,743  | 96.2                 |                    | 96.2         |
| 1   | Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS                                                                               | 56,290,000       |                    | 56,290,000      | 56,290,000      |                    | 56,290,000      | 100.0                |                    | 100.0        |
| 2   | KP phục vụ tại Đền thờ Vua Hàm Nghi và các tướng sỹ Cần Vương                                                               | 220,000,000      |                    | 220,000,000     | 220,000,000     |                    | 220,000,000     | 100.0                |                    | 100.0        |
| 3   | Kinh phí hoạt động Khu DT trụ sở Chính phủ cách mạng LTMNVN                                                                 | 200,000,000      |                    | 200,000,000     | 200,000,000     |                    | 200,000,000     | 100.0                |                    | 100.0        |
| 4   | KP phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng                                    | 500,000,000      |                    | 500,000,000     | 500,000,000     |                    | 500,000,000     | 100.0                |                    | 100.0        |
| 5   | QL vận hành lò đốt rác (Trung tâm QLC chợ)                                                                                  | 1,500,000,000    |                    | 1,500,000,000   | 1,500,000,000   |                    | 1,500,000,000   | 100.0                |                    | 100.0        |
| 6   | Hỗ trợ KP cho địa phương do không cân đối đủ nguồn                                                                          | 3,788,945,743    |                    | 3,788,945,743   | 3,110,246,743   |                    | 3,110,246,743   | 82.1                 |                    | 82.1         |
| 6.1 | Chi hỗ trợ địa phương do không cân đối đủ nguồn                                                                             | 2,951,100,000    |                    | 2,951,100,000   | 2,272,401,000   |                    | 2,272,401,000   | 77.0                 |                    | 77.0         |
| -   | Đường giao thông khu phố 9, thị trấn Cam Lộ                                                                                 | 1,100,000,000    |                    | 1,100,000,000   | 1,091,029,000   |                    | 1,091,029,000   | 99.2                 |                    | 99.2         |
| -   | Đường giao thông liên thôn Cam Vũ 3, Thiện Chánh (GD1) xã Cam Thủy                                                          | 251,100,000      |                    | 251,100,000     | 251,100,000     |                    | 251,100,000     | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Đường giao thông liên thôn Cam Vũ 3, Thiện Chánh (GD2) xã Cam Thủy                                                          | 1,100,000,000    |                    | 1,100,000,000   | 435,707,000     |                    | 435,707,000     | 39.6                 |                    | 39.6         |
| -   | Đường giao thông khu phố 5 (Kiệt 6 đường Cần Vương)                                                                         | 500,000,000      |                    | 500,000,000     | 494,565,000     |                    | 494,565,000     | 98.9                 |                    | 98.9         |
| 6.2 | Tiếp xúc cử tri của HĐND huyện tại các xã, thị trấn: 2 triệu đồng/xã, thị trấn                                              | 8,000,000        |                    | 8,000,000       | 8,000,000       |                    | 8,000,000       | 100.0                |                    | 100.0        |
| 6.3 | Hoà giải cơ sở:                                                                                                             | 42,000,000       |                    | 42,000,000      | 42,000,000      |                    | 42,000,000      | 100.0                |                    | 100.0        |
| 6.4 | Các chính sách về giáo dục và đào tạo (Cấp cho các trường tại QĐ 1605/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của huyện)                     | 787,845,743      |                    | 787,845,743     | 787,845,743     |                    | 787,845,743     | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường MN Hướng Dương                                                                                                       | 9,534,912        |                    | 9,534,912       | 9,534,912       |                    | 9,534,912       | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường MN Măng Non                                                                                                          | 0                |                    | 0               | 0               |                    | 0               |                      |                    |              |
| -   | Trường MN Hòa Mĩ                                                                                                            | 0                |                    | 0               | 0               |                    | 0               |                      |                    |              |
| -   | Trường MN Hoa Mai                                                                                                           | 20,224,393       |                    | 20,224,393      | 20,224,393      |                    | 20,224,393      | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường MN Bình Minh                                                                                                         | 5,827,140        |                    | 5,827,140       | 5,827,140       |                    | 5,827,140       | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường MN Sơn Ca                                                                                                            | 38,423,104       |                    | 38,423,104      | 38,423,104      |                    | 38,423,104      | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường TH Cam Lộ                                                                                                            | 90,629,058       |                    | 90,629,058      | 90,629,058      |                    | 90,629,058      | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường THCS Trần Hưng Đạo                                                                                                   | 0                |                    | 0               | 0               |                    | 0               |                      |                    |              |
| -   | Trường TH&THCS Cam Thành                                                                                                    | 80,172,290       |                    | 80,172,290      | 80,172,290      |                    | 80,172,290      | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường TH&THCS Tân Lâm                                                                                                      | 76,188,230       |                    | 76,188,230      | 76,188,230      |                    | 76,188,230      | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường TH&THCS Cam Nghĩa                                                                                                    | 171,631,842      |                    | 171,631,842     | 171,631,842     |                    | 171,631,842     | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường TH&THCS Lê Thế Hiếu                                                                                                  | 105,359,169      |                    | 105,359,169     | 105,359,169     |                    | 105,359,169     | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Kinh phí huyện chuyển qua                                                                                                   | 189,855,605      |                    | 189,855,605     | 189,855,605     |                    | 189,855,605     | 100.0                |                    | 100.0        |
| 7   | Bổ sung KP thực hiện các chính sách của địa phương                                                                          | 2,700,818,000    |                    | 2,700,818,000   | 2,700,818,000   |                    | 2,700,818,000   | 100.0                |                    | 100.0        |
| 7.1 | Hỗ trợ chế độ nhân viên Khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh                         | 157,248,000      |                    | 157,248,000     | 157,248,000     |                    | 157,248,000     | 100.0                |                    | 100.0        |
| 7.2 | Hỗ trợ chế độ Tô bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh (80% NS tính đảm bảo)  | 1,394,570,000    |                    | 1,394,570,000   | 1,394,570,000   |                    | 1,394,570,000   | 100.0                |                    | 100.0        |
| 7.3 | Kinh phí tiền lương HDLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP                                                                          | 1,149,000,000    |                    | 1,149,000,000   | 1,149,000,000   |                    | 1,149,000,000   | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường MN Hướng Dương                                                                                                       | 93,464,280       |                    | 93,464,280      | 93,464,280      |                    | 93,464,280      | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường MN Măng Non                                                                                                          | 210,234,960      |                    | 210,234,960     | 210,234,960     |                    | 210,234,960     | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường MN Hoa Mai                                                                                                           | 78,542,568       |                    | 78,542,568      | 78,542,568      |                    | 78,542,568      | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường MN Bình Minh                                                                                                         | 75,734,568       |                    | 75,734,568      | 75,734,568      |                    | 75,734,568      | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường TH Cam Lộ                                                                                                            | 104,145,912      |                    | 104,145,912     | 104,145,912     |                    | 104,145,912     | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường TH&THCS Cam Nghĩa                                                                                                    | 239,235,984      |                    | 239,235,984     | 239,235,984     |                    | 239,235,984     | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường TH&THCS Lê Thế Hiếu                                                                                                  | 119,617,992      |                    | 119,617,992     | 119,617,992     |                    | 119,617,992     | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường THCS Trần Hưng Đạo                                                                                                   | 90,925,848       |                    | 90,925,848      | 90,925,848      |                    | 90,925,848      | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Trường TH&THCS Tân Lâm                                                                                                      | 106,953,912      |                    | 106,953,912     | 106,953,912     |                    | 106,953,912     | 100.0                |                    | 100.0        |
| -   | Huyện chuyển qua                                                                                                            | 30,143,976       |                    | 30,143,976      | 30,143,976      |                    | 30,143,976      | 100.0                |                    | 100.0        |
| 8   | KP thực hiện các chính sách ASXH ngân sách Trung ương hỗ trợ                                                                | 7,943,500,000    |                    | 7,943,500,000   | 7,943,500,000   |                    | 7,943,500,000   | 100.0                |                    | 100.0        |
| 9   | Số đã chi huyện cũ chuyển qua                                                                                               | 924,000,000      |                    | 924,000,000     | 924,000,000     |                    | 924,000,000     | 100.0                |                    | 100.0        |
| C   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                                                                                               |                  |                    |                 | 28,260,598,696  |                    | 28,260,598,696  |                      |                    |              |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT      | Tên đơn vị                                                    | Dự toán         |                                                          |                  |                       |                          |                     | Quyết toán       |                                                          |                                                     |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
|----------|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------------------------|
|          |                                                               | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương<br>trình MTQG) | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |                          |                     | Tổng số          | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương<br>trình MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không kể chương trình<br>MTQG) | Chi trả nợ<br>lãi do chính<br>quyền địa<br>phương vay<br>(2) | Chi bổ sung<br>quỹ dự trữ<br>tài chính (2) | Chi chương trình MTQG |                          |                  | Chi chuyển nguồn<br>sang ngân sách năm<br>sau |
|          |                                                               |                 |                                                          |                  | Tổng số               | Chi đầu tư phát<br>triển | Chi thường<br>xuyên |                  |                                                          |                                                     |                                                              |                                            | Tổng số               | Chi đầu tư phát<br>triển | Chi thường xuyên |                                               |
| A        | B                                                             | 1               | 2                                                        | 3                |                       |                          |                     | 4=(5+6+7+8+9+11) | 5                                                        | 6                                                   | 7                                                            | 8                                          | 9                     | 10                       | 11               | 12                                            |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                | 229,169,000,000 | 950,000,000                                              | 225,613,000,000  | 2,606,000,000         | 0                        | 2,606,000,000       | 337,686,252,496  | 4,979,148,000                                            | 299,750,991,800                                     | 0                                                            | 0                                          | 4,695,514,000         | 2,677,082,000            | 2,018,432,000    | 28,260,598,696                                |
| <b>I</b> | <b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>                                   | 224,312,000,000 | 950,000,000                                              | 220,756,000,000  | 2,606,000,000         | 0                        | 2,606,000,000       | 309,425,653,800  | 4,979,148,000                                            | 299,750,991,800                                     | 0                                                            | 0                                          | 4,695,514,000         | 2,677,082,000            | 2,018,432,000    |                                               |
| 1        | Văn phòng Đảng uỷ                                             | 5,360,160,118   |                                                          | 5,360,160,118    |                       |                          |                     | 22,748,707,516   |                                                          | 22,748,707,516                                      |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 2        | UBMT TQVN xã                                                  | 4,565,491,800   |                                                          | 4,565,491,800    |                       |                          |                     | 5,208,192,749    |                                                          | 5,208,192,749                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 3        | Văn phòng HĐND-UBND                                           | 7,458,828,320   |                                                          | 7,458,828,320    |                       |                          |                     | 8,000,742,789    |                                                          | 8,000,742,789                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 4        | Phòng Kinh tế                                                 | 9,349,391,073   |                                                          | 7,882,719,073    | 1,466,672,000         |                          | 1,466,672,000       | 7,443,732,055    |                                                          | 6,522,031,055                                       |                                                              |                                            | 921,701,000           |                          | 921,701,000      |                                               |
| 5        | Phòng Văn Hoá - Xã hội                                        | 6,122,452,000   |                                                          | 5,724,452,000    | 398,000,000           |                          | 398,000,000         | 53,827,361,977   |                                                          | 53,742,519,977                                      |                                                              |                                            | 84,842,000            |                          | 84,842,000       |                                               |
| 6        | Chi quốc phòng                                                | 441,331,982     |                                                          | 441,331,982      |                       |                          |                     | 3,812,288,581    |                                                          | 3,812,288,581                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 7        | Công an xã                                                    | 171,710,000     |                                                          | 171,710,000      |                       |                          |                     | 865,994,800      |                                                          | 865,994,800                                         |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 8        | Trung tâm phục vụ hành chính<br>công                          | 1,071,595,270   |                                                          | 1,071,595,270    |                       |                          |                     | 1,371,976,427    |                                                          | 1,371,976,427                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 9        | Trung tâm dịch vụ tổng hợp                                    | 1,600,860,623   |                                                          | 1,600,860,623    |                       |                          |                     | 3,870,375,812    |                                                          | 3,870,375,812                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 10       | Trung tâm quản lý chợ, môi<br>trường và đô thị                | 1,418,133,000   |                                                          | 1,418,133,000    |                       |                          |                     | 2,110,227,720    |                                                          | 2,110,227,720                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 11       | Ban QLDA, PTQĐ                                                | 2,951,100,000   |                                                          | 2,951,100,000    |                       |                          |                     | 8,978,631,000    | 4,029,148,000                                            | 2,272,401,000                                       |                                                              |                                            | 2,677,082,000         | 2,677,082,000            |                  |                                               |
| 12       | Trung tâm chính trị                                           | 1,079,503,000   |                                                          | 1,079,503,000    |                       |                          |                     | 911,150,189      |                                                          | 911,150,189                                         |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 13       | Trường MN Hoa Mai                                             | 8,051,737,528   |                                                          | 8,051,737,528    |                       |                          |                     | 8,028,456,528    |                                                          | 8,028,456,528                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 14       | Trường MN Hoà Mi                                              | 4,229,565,234   |                                                          | 4,229,565,234    |                       |                          |                     | 4,214,287,243    |                                                          | 4,214,287,243                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 15       | Trường MN Mãng Non                                            | 5,893,685,000   |                                                          | 5,893,685,000    |                       |                          |                     | 5,874,614,000    |                                                          | 5,874,614,000                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 16       | Trường MN Bình Minh                                           | 7,507,690,344   |                                                          | 7,507,690,344    |                       |                          |                     | 7,484,507,344    |                                                          | 7,484,507,344                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 17       | Trường MN Sơn Ca                                              | 5,297,649,401   |                                                          | 5,297,649,401    |                       |                          |                     | 5,281,415,401    |                                                          | 5,281,415,401                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 18       | Trường MN Hướng Dương                                         | 5,105,323,353   |                                                          | 5,105,323,353    |                       |                          |                     | 5,088,680,353    |                                                          | 5,088,680,353                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 19       | Trường TH Thị trấn Cam Lộ                                     | 14,224,045,811  |                                                          | 14,224,045,811   |                       |                          |                     | 14,179,983,811   |                                                          | 14,179,983,811                                      |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 20       | Trường TH&THCS Tân Lâm                                        | 10,517,144,680  |                                                          | 10,517,144,680   |                       |                          |                     | 10,485,629,680   |                                                          | 10,485,629,680                                      |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 21       | Trường TH&THCS Lê Thế Hiếu                                    | 14,189,947,408  |                                                          | 14,189,947,408   |                       |                          |                     | 14,145,904,408   |                                                          | 14,145,904,408                                      |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 22       | Trường TH&THCS Cam Nghĩa                                      | 16,493,091,939  |                                                          | 16,493,091,939   |                       |                          |                     | 16,444,602,939   |                                                          | 16,444,602,939                                      |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 23       | Trường TH&THCS Cam Thành                                      | 13,252,835,500  |                                                          | 13,252,835,500   |                       |                          |                     | 13,212,172,555   |                                                          | 13,212,172,555                                      |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 24       | Trường THCS Trần Hưng Đạo                                     | 9,083,765,000   |                                                          | 9,083,765,000    |                       |                          |                     | 9,056,539,000    |                                                          | 9,056,539,000                                       |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| 25       | Sở huyện, xã cũ chuyển qua                                    | 61,849,000,000  | 950,000,000                                              | 60,157,672,000   | 741,328,000           |                          | 741,328,000         | 76,779,478,923   | 950,000,000                                              | 74,817,589,923                                      |                                                              |                                            | 1,011,889,000         |                          | 1,011,889,00     |                                               |
| 26       | UBND xã quản lý                                               | 7,025,961,616   |                                                          | 7,025,961,616    |                       |                          |                     | 0                |                                                          |                                                     |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| II       | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOAN DO<br>CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2) | 0               |                                                          |                  |                       |                          |                     | 0                |                                                          |                                                     |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| III      | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI<br>CHÍNH (2)                       | 0               |                                                          |                  |                       |                          |                     | 0                |                                                          |                                                     |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| IV       | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                        | 4,857,000,000   |                                                          | 4,857,000,000    |                       |                          |                     | 0                |                                                          |                                                     |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| V        | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN<br>LƯƠNG                       | 0               |                                                          |                  |                       |                          |                     | 0                |                                                          |                                                     |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| VI       | CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO<br>NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)         |                 |                                                          |                  |                       |                          |                     | 0                |                                                          |                                                     |                                                              |                                            |                       |                          |                  |                                               |
| VII      | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN<br>SÁCH NĂM SAU                    | 0               |                                                          |                  |                       |                          |                     | 28,260,598,696   |                                                          |                                                     |                                                              |                                            |                       |                          |                  | 28,260,598,696                                |

# **QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT | Tên đơn vị     | Dự toán        | Quyết toán    | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       | Chi đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|----------------|----------------|---------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-----------------|-------------|
|     |                |                |               |                                    |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông |                 |             |
| A   | B              | 1              | 2             | 3                                  | 7                            | 8                     | 9                                      | 10                   | 11                    | 12                        | 13             | 17              | 18=2/1      |
|     | <b>TỔNG SỐ</b> |                |               |                                    |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                 |             |
| 1   | UBND xã Cam Lộ | 10,957,773,000 | 7,656,230,000 | 392,900,000                        |                              | 1,391,282,000         |                                        | 892,900,000          |                       | 2,730,465,000             | 2,730,465,000  | 2,248,683,000   | 69.87       |
|     |                |                |               |                                    |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                 |             |
|     |                |                |               |                                    |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                 |             |
|     |                |                |               |                                    |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                 |             |

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT | Tên đơn vị                                  | Dự toán         | Quyết toán      | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|
|     |                                             |                 |                 |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                            |                    |                 |             |
| A   | B                                           | 1               | 2               | 3                                  | 4                         | 5              | 6                                     | 7                            | 8                     | 9                                      | 10                   | 11                    | 12                        | 13             | 14                                              | 15                                                         | 16                 | 17              | 18= 2/1     |
| 1   | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC                        | 223.362.000,000 | 301.769.423,800 | 117,011,779,442                    | 0                         | 3,812,288,581  | 865,994,800                           | 1,606,949,400                | 2,730,365,472         | 1,292,238,140                          | 429,739,201          | 2,458,880,900         | 13,413,648,680            | 2,272,401,000  | 11,141,247,680                                  | 129,835,683,793                                            | 28,311,855,391     |                 |             |
| 1   | Văn phòng Đảng ủy                           | 5,360,160,118   | 22,748,707,516  |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 22,748,707,516                                             |                    |                 |             |
| 2   | UBMT TQVN xã                                | 4,565,491,800   | 5,208,192,749   |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 5,208,192,749                                              |                    |                 |             |
| 3   | Văn phòng HĐND-UBND                         | 7,458,828,320   | 8,000,742,789   |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 8,000,742,789                                              |                    |                 |             |
| 4   | Phòng Kinh tế                               | 9,349,391,073   | 7,443,732,055   |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      | 348,653,180           | 1,004,637,000             |                | 1,004,637,000                                   | 6,090,441,875                                              |                    |                 |             |
| 5   | Phòng Văn Hoá - Xã hội                      | 6,122,452,000   | 53,827,361,977  |                                    |                           |                |                                       | 1,606,949,400                |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 23,908,557,186                                             | 28,311,855,391     |                 |             |
| 6   | Chi quốc phòng                              | 441,331,982     | 3,812,288,581   |                                    |                           | 3,812,288,581  |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 7   | Công an xã                                  | 171,710,000     | 865,994,800     |                                    |                           |                | 865,994,800                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 8   | Trung tâm phục vụ hành chính công           | 1,071,595,270   | 1,371,976,427   |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 1,371,976,427                                              |                    |                 |             |
| 9   | Trung tâm dịch vụ tổng hợp                  | 1,600,860,623   | 3,870,375,812   |                                    |                           |                |                                       |                              | 2,148,398,471         | 1,292,238,140                          | 429,739,201          |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 10  | Trung tâm quản lý chợ, môi trường và đô thị | 1,418,133,000   | 2,110,227,720   |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      | 2,110,227,720         |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 11  | Ban QLDA, PTQB                              | 2,951,100,000   | 2,272,401,000   |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 2,272,401,000             | 2,272,401,000  |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 12  | Trung tâm chính trị                         | 1,079,503,000   | 911,150,189     | 911,150,189                        |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 13  | Trường MN Hoa Mai                           | 8,051,737,528   | 8,028,456,528   | 8,028,456,528                      |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 14  | Trường MN Hoa Mi                            | 4,229,565,234   | 4,214,287,243   | 4,214,287,243                      |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 15  | Trường MN Mãng Non                          | 5,893,685,000   | 5,874,614,000   | 5,874,614,000                      |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 16  | Trường MN Bình Minh                         | 7,507,690,344   | 7,484,507,344   | 7,484,507,344                      |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 17  | Trường MN Sơn Ca                            | 5,297,649,401   | 5,281,415,401   | 5,281,415,401                      |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 18  | Trường MN Hướng Dương                       | 5,105,323,353   | 5,088,680,353   | 5,088,680,353                      |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 19  | Trường TH Thị trấn Cam Lộ                   | 14,224,045,811  | 14,179,983,811  | 14,179,983,811                     |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 20  | Trường TH&THCS Tân Lâm                      | 10,517,144,680  | 10,485,629,680  | 10,485,629,680                     |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 21  | Trường TH&THCS Lê Thế Hiếu                  | 14,189,947,408  | 14,145,904,408  | 14,145,904,408                     |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 22  | Trường TH&THCS Cam Nghĩa                    | 16,493,091,939  | 16,444,602,939  | 16,444,602,939                     |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 23  | Trường TH&THCS Cam Thành                    | 13,252,835,500  | 13,212,172,555  | 13,212,172,555                     |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 24  | Trường THCS Trần Hưng Đạo                   | 9,083,765,000   | 9,056,539,000   | 9,056,539,000                      |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |
| 25  | Sở huyện, xã cũ chuyển qua                  | 60,899,000,000  | 75,829,478,923  | 2,603,835,991                      |                           |                |                                       |                              | 581,967,001           |                                        |                      |                       | 10,136,610,680            |                | 10,136,610,680                                  | 62,507,065,251                                             |                    |                 |             |
| 26  | UBND xã                                     | 7,025,961,616   |                 |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                 |             |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số:        /NQ-HĐND, ngày    tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT | Tên đơn vị (1) | Dự toán (2)     |                       |                  | Quyết toán      |                       |                               |                           |                  |                               |                               |               |                       |                  | So sánh (%)                   |         |                       |
|-----|----------------|-----------------|-----------------------|------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|---------|-----------------------|
|     |                | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển |                               |                           | Chi thường xuyên |                               |                               | Chi CTMTQG    |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển |
|     |                |                 |                       |                  |                 | Tổng số               | Trong đó                      |                           | Tổng số          | Trong đó                      |                               | Tổng số       | Trong đó              |                  |                               |         |                       |
|     |                |                 |                       |                  |                 |                       | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |                  | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ (3) |               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                               |         |                       |
| A   | B              | 1               | 2                     | 3                | 4               | 5                     | 6                             | 7                         | 8                | 9                             | 10                            | 11            | 12                    | 13               | 14                            | 15= 4/1 | 16= 5/2               |
|     | UBND XÃ CAM LỘ | 229,169,000,000 | 950,000,000           | 228,219,000,000  | 337,686,252,496 | 4,979,148,000         | 392,900,000                   |                           | 299,750,991,800  | 117,011,779,442               |                               | 4,695,514,000 | 2,677,082,000         | 2,018,432,000    | 28,260,598,696                | 147.35  | 524.12                |

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số:        /NQ-HĐND, ngày    tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT | Tên đơn vị (1) | Dự toán         |                           |                     |                |                |                                            |                                                |                                 | Quyết toán      |                           |                     |                |                 |                                            |                                                |                                 |
|-----|----------------|-----------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------------------|----------------|-----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                | Tổng số         | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                |                                            |                                                |                                 | Tổng số         | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                 |                                            |                                                |                                 |
|     |                |                 |                           | Tổng số             | Gồm            |                | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |                 |                           | Tổng số             | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước  | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |
|     |                |                 |                           |                     | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |                                            |                                                |                                 |                 |                           |                     |                |                 |                                            |                                                |                                 |
| A   | B              | 1               | 2                         | 3=4+5               | 4              | 5              | 6                                          | 7                                              | 8                               | 9               | 10                        | 11=12+13            | 12             | 13              | 14                                         | 15                                             | 16                              |
|     | UBND xã Cam Lộ | 227,250,000,000 | 204,840,000,00            | 22,410,000,000      |                | 22,410,000,000 |                                            | 19,804,000,000                                 | 2,606,000,00                    | 330,303,304,305 | 204,333,917,000           | 125,969,387,30      |                | 125,969,387,305 | 13,855,704,00                              | 109,507,683,305                                | 2,606,000,000                   |

**Biểu mẫu số 60**

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT | Tên đơn vị     | Tổng thu NSDP   | Trong đó                     |                                          |                                          |                                           |                         |
|-----|----------------|-----------------|------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|
|     |                |                 | Thu NSDP hưởng theo phân cấp | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Thu từ kết dư năm trước |
| A   | B              | 1               | 2                            | 3                                        | 4                                        | 5                                         | 6                       |
|     | UBND xã Cam Lộ | 337,686,252,496 | 4,450,348,822                | 330,303,304,305                          |                                          | 2,932,599,369                             |                         |

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025  
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung (1)                                                                                                                                   | Dự toán        |                                          |                    | Quyết toán |          |                       |                                                 |                    |               |                |                       |                  |                | So sánh (%) |          |        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|--------------------|------------|----------|-----------------------|-------------------------------------------------|--------------------|---------------|----------------|-----------------------|------------------|----------------|-------------|----------|--------|
|     |                                                                                                                                                | Tổng số        | Trong đó                                 |                    | Tổng số    | Trong đó |                       | Chương trình mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới |                    |               |                |                       |                  |                | Tổng số     | Trong đó |        |
|     |                                                                                                                                                |                | Đầu tư phát triển<br>(CTMTQG vốn đầu tư) | Kinh phí sự nghiệp |            | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển |                                                 | Kinh phí sự nghiệp |               |                | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                |             |          |        |
|     |                                                                                                                                                |                |                                          |                    |            |          | Tổng số               | Chia ra                                         |                    | Tổng số       | Chia ra        |                       |                  |                |             |          |        |
|     |                                                                                                                                                |                |                                          |                    |            |          |                       | Vốn trong nước                                  | Vốn ngoài nước     |               | Vốn trong nước |                       |                  | Vốn ngoài nước |             |          |        |
| A   | B                                                                                                                                              | 1              | 2                                        | 3                  | 4          | 5        | 6                     | 7                                               | 8                  | 9             | 10             | 11                    | 12               | 13             | 14          | 15       | 16     |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                                                        | 16,461,704,000 | 13,855,704,000                           | 2,606,000,000      | 0          | 0        | 0                     | 4,695,514,000                                   | 2,677,082,000      | 2,677,082,000 | 0              | 2,018,432,000         | 2,018,432,000    | 0              | 28.52       | 19.3     | 77.45  |
| I   | Chi đầu tư                                                                                                                                     | 13,855,704,000 | 13,855,704,000                           |                    |            |          |                       | 2,677,082,000                                   | 2,677,082,000      | 2,677,082,000 |                |                       |                  |                | 19.32       | 19.3     |        |
| 1   | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn An Phước, HM: Tường rào và sân                                                                     | 218,198,000    | 218,198,000                              |                    |            |          |                       | 218,198,000                                     | 218,198,000        | 218,198,000   |                |                       |                  |                | 100.00      | 100.0    |        |
| 2   | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Tân Phú, HM: Tường rào và sân                                                                      | 281,802,000    | 281,802,000                              |                    |            |          |                       | 281,802,000                                     | 281,802,000        | 281,802,000   |                |                       |                  |                | 100.00      | 100.0    |        |
| 3   | Xây dựng sân thể thao thôn Mai Lộc 1                                                                                                           | 85,842,000     | 85,842,000                               |                    |            |          |                       | 85,842,000                                      | 85,842,000         | 85,842,000    |                |                       |                  |                | 100.00      | 100.0    |        |
| 4   | Xây dựng sân thể thao thôn Mai Lộc 2                                                                                                           | 155,250,000    | 155,250,000                              |                    |            |          |                       | 155,250,000                                     | 155,250,000        | 155,250,000   |                |                       |                  |                | 100.00      | 100.0    |        |
| 5   | Xây dựng sân thể thao thôn Minh Chính                                                                                                          | 247,333,000    | 247,333,000                              |                    |            |          |                       | 247,333,000                                     | 247,333,000        | 247,333,000   |                |                       |                  |                | 100.00      | 100.0    |        |
| 6   | Xây dựng sân thể thao thôn Sơn Thanh                                                                                                           | 196,992,000    | 196,992,000                              |                    |            |          |                       | 196,992,000                                     | 196,992,000        | 196,992,000   |                |                       |                  |                | 100.00      | 100.0    |        |
| 7   | Xây dựng sân thể thao thôn Đốc Kinh                                                                                                            | 207,483,000    | 207,483,000                              |                    |            |          |                       | 207,483,000                                     | 207,483,000        | 207,483,000   |                |                       |                  |                | 100.00      | 100.0    |        |
| 8   | Xây dựng trung tâm học tập cộng đồng thôn Thượng Nghĩa                                                                                         | 892,900,000    | 892,900,000                              |                    |            |          |                       | 891,282,000                                     | 891,282,000        | 891,282,000   |                |                       |                  |                | 99.82       | 99.8     |        |
| 9   | Lát sân trường TH&THCS Tân Lâm                                                                                                                 | 392,900,000    | 392,900,000                              |                    |            |          |                       | 392,900,000                                     | 392,900,000        | 392,900,000   |                |                       |                  |                | 100.00      | 100.0    |        |
| 10  | Đường giao thông nối Khu phố 4, thị trấn Cam lộ với thôn Vinh An, xã Cam Hiếu (2025)                                                           | 8,686,000,000  | 8,686,000,000                            |                    |            |          |                       | 0                                               | 0                  | 0             |                |                       |                  |                | 0.00        | 0.0      |        |
|     | Đường giao thông nối Khu phố 4, thị trấn Cam lộ với thôn Vinh An, xã Cam Hiếu (Số chuyển vốn CTMTQG XDNTM 2024-2025)                           | 2,443,583,000  | 2,443,583,000                            |                    |            |          |                       | 0                                               | 0                  | 0             |                |                       |                  |                | 0.00        | 0.0      |        |
| 11  | Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn huyện nông thôn mới; HM: Đường GT liên xã TT cam Lộ - Cam Thành (43) (Số chuyển vốn CTMTQG XDNTM 2024-2025) | 47,421,000     | 47,421,000                               |                    |            |          |                       | 0                                               | 0                  | 0             |                |                       |                  |                | 0.00        | 0.0      |        |
| II  | Chi thường xuyên                                                                                                                               | 2,606,000,000  |                                          | 2,606,000,000      |            |          |                       | 2,018,432,000                                   |                    |               |                | 2,018,432,000         | 2,018,432,000    |                | 77.45       |          | 77.45  |
| 1   | Phòng Kinh tế                                                                                                                                  | 1,708,427,000  |                                          | 1,708,427,000      |            |          |                       | 921,701,000                                     |                    |               |                | 921,701,000           | 921,701,000      |                | 53.95       |          | 53.95  |
| 2   | Phòng Văn Hoá -Xã hội                                                                                                                          | 398,000,000    |                                          | 398,000,000        |            |          |                       | 84,842,000                                      |                    |               |                | 84,842,000            | 84,842,000       |                | 21.32       |          | 21.32  |
| 3   | Số đã chi huyện, xã cũ chuyển qua                                                                                                              | 499,573,000    |                                          | 499,573,000        |            |          |                       | 1,011,889,000                                   |                    |               |                | 1,011,889,000         | 1,011,889,000    |                | 202.55      |          | 202.55 |

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025  
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| ST<br>T | Danh mục dự án                                                                                         | Địa<br>điểm<br>xây<br>dựng | Năng<br>lực<br>thiết<br>kế | Thời<br>gian<br>khởi<br>công -<br>hoàn<br>thành | Quyết định đầu tư                                             |                                      |               |                         | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến<br>31/12/2025 |                     |                   |                         | Lũy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2025 |                     |               |                         | DỰ TOÁN        |                     |               |                         | QUYẾT TOÁN     |                     |               |                         | So sánh (%)   |                     |          |          |          |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------------|---------------------|---------------|-------------------------|----------------|---------------------|---------------|-------------------------|----------------|---------------------|---------------|-------------------------|---------------|---------------------|----------|----------|----------|
|         |                                                                                                        |                            |                            |                                                 | Số<br>Quyết<br>định,<br>ngày,<br>tháng,<br>năm<br>ban<br>hành | Tổng mức đầu tư được duyệt           |               |                         | Tổng số                                                     | Chia theo nguồn vốn |                   |                         | Tổng số                             | Chia theo nguồn vốn |               |                         | Tổng số        | Chia theo nguồn vốn |               |                         | Tổng số        | Chia theo nguồn vốn |               |                         | Tổng số       | Chia theo nguồn vốn |          |          |          |
|         |                                                                                                        |                            |                            |                                                 |                                                               | Tổng số<br>(tất cả các nguồn<br>vốn) | Ngoài<br>nước | Ngân sách<br>trung ương |                                                             | Ngân sách<br>tỉnh   | Ngoà<br>i<br>nước | Ngân sách<br>trung ương |                                     | Ngân sách xã        | Ngoài<br>nước | Ngân sách<br>trung ương |                | Ngân sách xã        | Ngoài<br>nước | Ngân sách<br>trung ương |                | Ngân sách xã        | Ngoài<br>nước | Ngân sách<br>trung ương |               | Ngân sách xã        |          |          |          |
|         |                                                                                                        |                            |                            |                                                 |                                                               |                                      |               |                         |                                                             |                     |                   |                         |                                     |                     |               |                         |                |                     |               |                         |                |                     |               |                         |               |                     |          |          |          |
| A       | B                                                                                                      | 1                          | 2                          | 3                                               | 4                                                             | 5                                    | 6             | 7                       | 8                                                           | 9                   | 10                | 11                      | 12                                  | 13                  | 14            | 15                      | 16             | 17                  | 18            | 19                      | 20             | 21                  | 22            | 23                      | 24            | 25=21/17            | 26=22/18 | 27=23/19 | 28=24/20 |
| 1       | UBND XÃ CAM LỘ                                                                                         |                            |                            |                                                 |                                                               | 111,065,383,000                      | -             | 3,348,382,000           |                                                             | 9,001,117,000       |                   | 2,677,082,000           | 9,054,500,000                       | 22,816,546,000      |               | 2,678,700,000           | 20,137,846,000 | 23,766,546,000      |               | 2,678,700,000           | 21,087,846,000 | 7,656,230,000       |               | 2,677,082,000           | 4,979,148,000 | 17                  |          | 100      |          |
| 1       | Chuẩn bị đầu tư                                                                                        | 0                          | 0                          | 0                                               | 0                                                             | 0                                    | 0             | 0                       |                                                             | 0                   |                   | 0                       | 0                                   | 0                   |               | 0                       | 0              | 0                   |               | 0                       | 0              | 0                   |               | 0                       | 0             | 0                   | 0        |          | 0        |
| 2       | Thực hiện dự án                                                                                        |                            |                            |                                                 |                                                               | 111,065,383,000                      | -             | 3,348,382,000           |                                                             | 9,001,117,000       |                   | 2,677,082,000           | 9,054,500,000                       | 22,816,546,000      |               | 2,678,700,000           | 20,137,846,000 | 23,766,546,000      |               | 2,678,700,000           | 21,087,846,000 | 7,656,230,000       |               | 2,677,082,000           | 4,979,148,000 | 17                  |          | 100      |          |
| a       | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...                                      | 0                          | 0                          | 0                                               | 0                                                             | 0                                    | 0             | 0                       |                                                             | 0                   |                   | 0                       | 0                                   | 0                   |               | 0                       | 0              | 0                   |               | 0                       | 0              | 0                   |               | 0                       | 0             | 0                   | 0        |          | 0        |
| b       | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ....                                                         |                            |                            |                                                 |                                                               | 111,065,383,000                      | -             | 3,348,382,000           |                                                             | 9,001,117,000       | -                 | 2,677,082,000           | 9,054,500,000                       | 22,816,546,000      | -             | 2,678,700,000           | 20,137,846,000 | 23,766,546,000      | -             | 2,678,700,000           | 21,087,846,000 | 7,656,230,000       | -             | 2,677,082,000           | 4,979,148,000 | 17                  |          | 100      |          |
| -       | Nguồn CTMT XD NTM                                                                                      |                            |                            |                                                 |                                                               | 32,817,559,000                       | -             | 3,348,382,000           |                                                             | 6,752,434,000       |                   | 2,677,082,000           | 4,075,352,000                       | 15,487,473,000      |               | 2,678,700,000           | 12,808,773,000 | 15,487,473,000      |               | 2,678,700,000           | 12,808,773,000 | 2,677,082,000       |               | 2,677,082,000           | -             | 17                  |          | 100      |          |
| 1       | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn An Phước, HM: Tường rào và sân                             | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 272,747,000                          |               | 272,747,000             |                                                             | 218,198,000         |                   | 218,198,000             |                                     | 218,198,000         |               | 218,198,000             |                | 218,198,000         |               | 218,198,000             |                | 218,198,000         |               | 218,198,000             |               | 100                 |          | 100      |          |
| 2       | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Tân Phú, HM: Tường rào và sân                              | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 352,253,000                          |               | 352,253,000             |                                                             | 281,802,000         |                   | 281,802,000             |                                     | 281,802,000         |               | 281,802,000             |                | 281,802,000         |               | 281,802,000             |                | 281,802,000         |               | 281,802,000             |               | 100                 |          | 100      |          |
| 3       | Xây dựng sân thể thao thôn Mai Lộc 1                                                                   | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 107,302,000                          |               | 107,302,000             |                                                             | 85,842,000          |                   | 85,842,000              |                                     | 85,842,000          |               | 85,842,000              |                | 85,842,000          |               | 85,842,000              |                | 85,842,000          |               | 85,842,000              |               | 100                 |          | 100      |          |
| 4       | Xây dựng sân thể thao thôn Mai Lộc 2                                                                   | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 194,062,000                          |               | 194,062,000             |                                                             | 155,250,000         |                   | 155,250,000             |                                     | 155,250,000         |               | 155,250,000             |                | 155,250,000         |               | 155,250,000             |                | 155,250,000         |               | 155,250,000             |               | 100                 |          | 100      |          |
| 5       | Xây dựng sân thể thao thôn Minh Chính                                                                  | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 309,166,000                          |               | 309,166,000             |                                                             | 247,333,000         |                   | 247,333,000             |                                     | 247,333,000         |               | 247,333,000             |                | 247,333,000         |               | 247,333,000             |                | 247,333,000         |               | 247,333,000             |               | 100                 |          | 100      |          |
| 6       | Xây dựng sân thể thao thôn Sơn Thanh                                                                   | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 246,239,000                          |               | 246,239,000             |                                                             | 196,992,000         |                   | 196,992,000             |                                     | 196,992,000         |               | 196,992,000             |                | 196,992,000         |               | 196,992,000             |                | 196,992,000         |               | 196,992,000             |               | 100                 |          | 100      |          |
| 7       | Xây dựng sân thể thao thôn Đốc Kinh                                                                    | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 259,353,000                          |               | 259,353,000             |                                                             | 207,483,000         |                   | 207,483,000             |                                     | 207,483,000         |               | 207,483,000             |                | 207,483,000         |               | 207,483,000             |                | 207,483,000         |               | 207,483,000             |               | 100                 |          | 100      |          |
| 8       | Xây dựng trung tâm học tập cộng đồng thôn Thượng Nghĩa                                                 | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 1,116,130,000                        |               | 1,116,130,000           |                                                             | 891,282,000         |                   | 891,282,000             |                                     | 892,900,000         |               | 892,900,000             |                | 892,900,000         |               | 892,900,000             |                | 892,900,000         |               | 891,282,000             |               | 100                 |          | 100      |          |
| 9       | Lát sân trường TH&THCS Tân Lâm                                                                         | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 491,130,000                          |               | 491,130,000             |                                                             | 392,900,000         |                   | 392,900,000             |                                     | 392,900,000         |               | 392,900,000             |                | 392,900,000         |               | 392,900,000             |                | 392,900,000         |               | 392,900,000             |               | 100                 |          | 100      |          |
| 10      | Đường giao thông nội Khu phố 4, thị trấn Cam lộ với thôn Vĩnh An, xã Cam Hiếu                          | Cam Lộ, Hiếu Giang         |                            |                                                 |                                                               | 14,976,177,000                       |               |                         |                                                             | 4,075,352,000       |                   | 4,075,352,000           | 12,761,352,000                      | 12,761,352,000      |               | 12,761,352,000          | 12,761,352,000 |                     |               | 12,761,352,000          | 0              |                     |               | 0                       | 0             |                     | 0        |          |          |
| 11      | Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn huyện nông thôn mới; HM: Đường GT liên xã TT cam Lộ - Cam Thành(43) | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 14,493,000,000                       |               |                         |                                                             | 0                   |                   | 0                       | 47,421,000                          | 47,421,000          |               | 47,421,000              | 47,421,000     |                     |               | 47,421,000              | 0              |                     |               | 0                       | 0             |                     | 0        |          |          |
| -       | Nguồn Khắc phục thiên tai 2022                                                                         |                            |                            |                                                 |                                                               | 30,000,000,000                       | -             | -                       |                                                             | -                   | -                 | -                       | 2,730,465,000                       | 2,730,465,000       | -             | -                       | 2,730,465,000  | 2,730,465,000       | -             | -                       | 2,730,465,000  | 2,730,465,000       | -             | -                       | 2,730,465,000 | 100                 |          | 100      |          |
| 1       | Khắc phục, sửa chữa đường An Thái - Bán Chua(43)                                                       | Hiếu Giang                 |                            |                                                 |                                                               | 30,000,000,000                       |               |                         |                                                             |                     |                   | 2,730,465,000           | 2,730,465,000                       |                     |               | 2,730,465,000           | 2,730,465,000  |                     |               | 2,730,465,000           | 2,730,465,000  |                     |               | 2,730,465,000           | 100           |                     |          | 100      |          |
| -       | Nguồn thu sử dụng đất                                                                                  |                            |                            |                                                 |                                                               | 48,247,824,000                       | -             | -                       | -                                                           | 1,298,683,000       | -                 | -                       | 1,298,683,000                       | 4,598,608,000       | -             | -                       | 4,598,608,000  | 4,598,608,000       | -             | -                       | 4,598,608,000  | 1,298,683,000       | -             | -                       | 1,298,683,000 | 28.2                |          | 28       |          |
| 1       | Đường vào thôn Bàng Sơn, xã Cam Nghĩa                                                                  | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 3,500,000,000                        |               |                         |                                                             | 9,791,000           |                   | 9,791,000               | 9,791,000                           | 9,791,000           |               | 9,791,000               | 9,791,000      |                     |               | 9,791,000               | 9,791,000      |                     |               | 9,791,000               | 100.0         |                     |          | 100      |          |
| 2       | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu phố 4, thị trấn Cam Lộ ( giai đoạn 3)                                       | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 12,096,000,000                       |               |                         |                                                             | 565,218,000         |                   | 565,218,000             | 565,218,000                         | 565,218,000         |               | 565,218,000             | 565,218,000    |                     |               | 565,218,000             | 565,218,000    |                     |               | 565,218,000             | 100.0         |                     |          | 100      |          |
| 3       | Xây dựng CSHT khu dân cư thôn Nam Hiếu, xã Cam Hiếu                                                    | Hiếu Giang                 |                            |                                                 |                                                               | 6,380,000,000                        |               |                         |                                                             | 34,389,000          |                   | 34,389,000              | 807,389,000                         | 807,389,000         |               | 807,389,000             | 807,389,000    |                     |               | 807,389,000             | 34,389,000     |                     |               | 34,389,000              | 4.3           |                     |          | 4        |          |
| 4       | Đầu tư cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Cam Tuyền; Hạng mục: Đường giao thông tuyến 2 và tuyến 7          | Hiếu Giang                 |                            |                                                 |                                                               | 8,276,824,000 đ                      |               |                         |                                                             | 11,125,000          |                   | 11,125,000              | 1,638,050,000                       | 1,638,050,000       |               | 1,638,050,000           | 1,638,050,000  |                     |               | 1,638,050,000           | 11,125,000     |                     |               | 11,125,000              | 0.7           |                     |          | 1        |          |
| 5       | Xây dựng cơ sở hạ tầng, phân lô khu dân cư phải tẩy đường vào thôn phan xã phường                      | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 14,995,000,000                       |               |                         |                                                             | 0                   |                   | 0                       | 900,000,000                         | 900,000,000         |               | 900,000,000             | 900,000,000    |                     |               | 900,000,000             | -              |                     |               | 0                       | 0.0           |                     |          | 0        |          |
| 6       | Đường vào điểm du lịch Khe đá Bàn, xã Cam Nghĩa                                                        | Cam Lộ                     |                            |                                                 |                                                               | 3,000,000,000 đ                      |               |                         |                                                             | 678,160,000         |                   | 678,160,000             | 678,160,000                         | 678,160,000         |               | 678,160,000             | 678,160,000    |                     |               | 678,160,000             | 678,160,000    |                     |               | 678,160,000             | 100.0         |                     |          | 100      |          |
| -       | Thường nông thôn mới cho các xã cũ                                                                     |                            |                            |                                                 |                                                               | -                                    | -             | -                       | -                                                           | 950,000,000         | -                 | -                       | 950,000,000                         | -                   | -             | -                       | -              | 950,000,000         | -             | -                       | 950,000,000    | 950,000,000         | -             | -                       | 950,000,000   | 100.0               |          |          | 100      |

# TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT | Tên Quỹ                        | Dư nguồn đến<br>ngày 31/12/ 2024 | Kế hoạch năm 2025                     |                             |                                        |                                  | Thực hiện năm 2025                    |                                |                                        |                                  | Dư nguồn đến<br>31/12/ 2025 |
|-----|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
|     |                                |                                  | Tổng nguồn vốn phát sinh<br>trong năm |                             | Tổng sử dụng<br>nguồn vốn<br>trong năm | Chênh lệch<br>nguồn trong<br>năm | Tổng nguồn vốn phát sinh<br>trong năm |                                | Tổng sử dụng<br>nguồn vốn<br>trong năm | Chênh lệch<br>nguồn trong<br>năm |                             |
|     |                                |                                  | Tổng số                               | Trong đó: Hỗ<br>trợ từ NSDP |                                        |                                  | Tổng số                               | Trong đó:<br>Hỗ trợ từ<br>NSDP |                                        |                                  |                             |
| A   | B                              | 1                                | 2                                     | 3                           | 4                                      | 5=2-4                            | 6                                     | 7                              | 8                                      | 9=6-8                            | 10=1+6-8                    |
| 1   | Quỹ đền ơn đáp<br>nghĩa        |                                  | 412,008,553                           | 0                           | 42,000,000                             | 370,008,553                      | 412,008,553                           | 0                              | 42,000,000                             | 370,008,553                      | 370,008,553                 |
| 2   | Quỹ ngày vì người<br>nghèo     | 101,338,029                      |                                       |                             | 2,198,798,883                          |                                  |                                       |                                | 121,705,364                            |                                  | 2,178,431,548               |
| 3   | Quỹ chăm sóc<br>người Cao tuổi | 44,198,088                       |                                       |                             |                                        |                                  |                                       |                                | 25,200,000                             |                                  | 18,998,088                  |
| 4   | Quý khuyến học                 | 260,000,000                      |                                       |                             |                                        |                                  |                                       |                                | 0                                      |                                  | 260,000,000                 |

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025**  
**(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung                   | Kế hoạch năm 2025    | Thực hiện năm 2025   | So sánh (%) |
|-----|----------------------------|----------------------|----------------------|-------------|
| A   | B                          | 1                    | 2                    | 3=2/1       |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>             |                      |                      |             |
| 1   | <b>Sự nghiệp giáo dục</b>  | <b>3,756,553,000</b> | <b>1,380,316,600</b> |             |
| -   | Trường MN Hoa Mai          | 196,020,000          | 105,600,000          | 54          |
| -   | Trường MN Họa Mi           | 99,528,000           | 46,425,100           | 47          |
| -   | Trường MN Măng Non         | 55,935,000           | 55,935,000           | 100         |
| -   | Trường MN Bình Minh        | 237,780,000          | 104,808,000          | 44          |
| -   | Trường MN Sơn Ca           | 336,398,000          | 183,278,500          | 54          |
| -   | Trường MN Hương Dương      | 380,242,000          | 215,242,000          | 57          |
| -   | Trường TH Thị trấn Cam Lộ  | 0                    | 0                    | 0           |
| -   | Trường TH&THCS Tân Lâm     | 75,600,000           | 44,280,000           | 59          |
| -   | Trường TH&THCS Lê Thế Hiếu | 590,930,000          | 84,600,000           | 14          |
| -   | Trường TH&THCS Cam Nghĩa   | 564,080,000          | 85,408,000           | 15          |
| -   | Trường TH&THCS Cam Thành   | 406,240,000          | 56,400,000           | 14          |
| -   | Trường THCS Trần Hưng Đạo  | 813,800,000          | 398,340,000          | 49          |